
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Bao gồm cả chi nhánh Hồ Chí Minh)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	7-36
<i>Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>7- 9</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động năm 2019</i>	<i>10-11</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019</i>	<i>12- 13</i>
<i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2019</i>	<i>14</i>
<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính năm 2019</i>	<i>15-36</i>



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK – GP ngày 03 tháng 3 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/06/2014; Giấy phép điều chỉnh số 59/GPĐC-UBCK ngày 25/12/2017; Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 26/4/2018; Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK ngày 06/9/2018; Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ lên 969.225.090.000VND; Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 4 năm 2019 về việc thay đổi địa chỉ công ty; Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex thành Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 75/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc điều chỉnh thông tin của người đại diện theo pháp luật, Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018: 969.225.090.000 VND.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế : 0 1 0 2 6 6 9 3 6 8

Các đơn vị trực thuộc :

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Gian phòng số 2, tầng 18, tòa nhà Saigon Centre, Giai đoạn 2, số 65 Lê Lợi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Môi giới và tự doanh Chứng khoán phái sinh.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 36).

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm và sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 19 tháng 9 năm 2019, Công ty được Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Hương Trần Kiều Dung	Chủ tịch
Bà Trịnh Thị Thúy Nga	Thành viên
Ông Lê Bá Nguyên	Thành viên
Bà Tống Hải Ninh	Thành viên
Bà Nguyễn Quỳnh Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Lê Đức Linh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Đăng Vụ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2019
Ông Phạm Anh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2019
Bà Vũ Thị Bích Hồng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2019
Ông Trương Vi Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2019

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính, các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phân ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quỳnh Anh

Ngày 19 tháng 3 năm 2020

Số : 027.03/2019/NVT2-BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2019Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS, được lập ngày 19 tháng 03 năm 2020 từ trang 07 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ Sở Chính:Số 8, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-24) 3761 3399 [F] (84-24) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn**Chi nhánh tại Hà Nội:****Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:**

104 - 106 Trần Lưu, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tình hình tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



A blue ink signature of Vũ Thị Thiết.

Hồ Xuân He

GCNĐKHNKT số: 1603-2018-124-1

Vũ Thị Thiết

GCNĐKHNKT số: 3980-2017-124-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B01a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.089.115.045.454	1.064.344.366.204
I. Tài sản tài chính	110		1.087.630.854.831	1.063.902.783.147
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		329.607.243.840	124.672.164.577
1.1. Tiền	111.1	7.1	329.607.243.840	124.672.164.577
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	297.786.591.260	165.718.542.482
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	7.3.2	300.000.000.000	500.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.3	155.493.205.282	230.475.844.714
7. Các khoản phải thu	117		559.147.590	684.931.505
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.4.1	559.147.590	684.931.505
8. Trả trước cho người bán	118	7.4.2	3.781.287.500	42.164.449.340
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.4.3	29.501.755.217	29.290.243.579
12. Các khoản phải thu khác	122		10.759.128	5.741.936
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	7.5	(29.109.134.986)	(29.109.134.986)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.484.190.623	441.583.057
1. Tạm ứng	131		473.363.580	151.550.330
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.6 a	1.010.827.043	290.032.727
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.828.945.757	16.845.573.747
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.419.158.586	8.511.737.351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.7	6.017.435.650	6.479.663.771
- Nguyên giá	222		17.740.776.221	16.623.661.041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(11.723.340.571)	(10.143.997.270)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.8	10.401.722.936	2.032.073.580
- Nguyên giá	228		19.529.319.948	9.830.019.948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(9.127.597.012)	(7.797.946.368)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	7.9	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		55.409.787.171	8.333.836.396
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.6 b	34.520.715.076	152.939.134
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.10	10.888.342.620	8.180.897.262
2. Tài sản dài hạn khác	255		10.000.729.475	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.160.943.991.211	1.081.189.939.951

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.370.207.907	32.037.629.095
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		30.166.692.049	28.539.542.095
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		17.902.785.112	6.079.005.325
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.11	933.760.252	264.761.600
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		161.250.000	130.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.12	6.990.620.510	7.098.473.232
11. Phải trả người lao động	323		1.786.891.080	1.184.397.363
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	7.13	96.443.306	120.500.305
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.14	100.630.000	1.665.016.458
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	10.500.000.000
17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	329		133.331.383	169.302.091
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		2.060.980.406	1.328.085.721
II. Nợ phải trả dài hạn	340		4.203.515.858	3.498.087.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354	7.15	4.203.515.858	3.498.087.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.126.573.783.304	1.049.152.310.856
I. Vốn chủ sở hữu	410	7.16	1.126.573.783.304	1.049.152.310.856
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		969.530.383.997	969.530.383.997
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		969.225.090.000	969.225.090.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		969.225.090.000	969.225.090.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		(219.330.000)	(219.330.000)
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		524.623.997	524.623.997
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		6.755.756.204	3.621.349.970
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		7.295.111.947	4.160.705.713
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		533.007.986	599.986.739
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		142.459.523.170	71.239.884.437
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		183.671.261.916	77.520.671.961
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(41.211.738.746)	(6.280.787.524)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1			
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
TỔNG CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.160.943.991.211	1.081.189.939.951

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo tình hình tài chính(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		96.922.509	96.922.509
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	7.17	57.951.980.000	49.951.870.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	7.18	131.160.000.000	30.050.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.19	3.176.723.240.000	4.051.473.750.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		965.495.940.000	1.876.974.870.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		94.000.000	412.701.080.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.198.100.000.000	1.635.679.400.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		13.033.300.000	126.118.400.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7.20	24.031.460.000	673.690.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		24.031.460.000	673.690.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	7.21	519.955.716.703	82.443.314.146
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		519.411.352.824	46.496.827.791
<i>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD</i>	027.1		227.718.060	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		544.363.879	35.946.486.355
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		544.363.879	35.946.486.355
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	7.22	526.998.971.298	88.522.319.471
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		526.998.971.298	88.522.319.471

Người lập biểu

Trần Thị Lan

Kế toán trưởng

Quách Thị Xuân Thu

Lập, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quỳnh Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B02- CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		44.723.891.140	33.106.222.996
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	7.23	-	21.071.570.858
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	7.24	44.723.779.140	11.980.428.238
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.25	112.000	54.223.900
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2		36.175.342.465	684.931.505
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		57.095.569.256	36.146.179.535
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		91.744.268.806	39.211.311.433
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.178.691.637	1.854.104.459
1.10. Doanh thu tư vấn	10		345.909.090	50.000.000
Cộng doanh thu hoạt động	20		232.263.672.394	111.052.749.928
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		88.654.730.362	31.507.786.641
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	7.23	9.000.000.000	11.893.600.697
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	7.24	79.654.730.362	19.614.185.944
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	7.26	-	(212.589.709)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		20.969.368.012	9.808.012.965
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	28		-	105.000.000
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.414.101.444	1.091.207.197
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		88.243.875	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	7.26	718.399.008	660.351.719
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán,	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động	40		111.844.842.701	42.959.768.813
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.479.163.755	1.052.407.289
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	147.222.300
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	7.27	1.479.163.755	1.199.629.589

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

			<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
Cộng chi phí tài chính	60		-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.28	18.998.019.621	15.706.780.309
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		102.899.973.827	53.585.830.395
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	7.29	20.000.001	17.525.586.728
8.2. Chi phí khác	72		3.969.665.366	275.579.883
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(3.949.665.365)	17.250.006.845
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		98.950.308.462	70.835.837.240
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		133.881.259.684	78.469.594.946
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(34.930.951.222)	(7.633.757.706)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		19.581.213.520	15.781.470.272
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	7.30	19.581.213.520	15.781.470.272
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		79.369.094.942	55.054.366.968
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		1.155,71	1.134,82
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	7.31	1.155,71	1.134,82

Người lập biểu



Trần Thị Lan

Kế toán trưởng



Quách Thị Xuân Thu

Lập, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quỳnh Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(2.476.850.074.607)	(3.019.763.927.006)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	2.460.607.346.717	2.888.938.186.910
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	(2.113.356.293)	(2.201.826.603)
4. Cổ tức đã nhận	04	112.000	54.223.900
5. Tiền lãi đã thu	05	94.281.040.851	36.811.943.117
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(23.942.546.367)	(91.888.029.982)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	(7.503.838.111)	(4.382.486.699)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(25.564.387.870)	(33.288.485.293)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	268.168.360.488	259.887.807.169
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(271.331.162.365)	(2.085.618.307)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>15.751.494.443</i>	<i>32.081.787.206</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	(10.816.415.180)	(9.581.660.000)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23	-	(540.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24	200.000.000.000	40.000.000.000
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25	-	290.000.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>189.183.584.820</i>	<i>(509.291.660.000)</i>
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	596.474.260.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>-</i>	<i>596.474.260.000</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	50	204.935.079.263	119.264.387.206
V. Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.1 124.672.164.577	5.407.777.371
VI Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.1 329.607.243.840	124.672.164.577

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	3.691.699.112.050	12.226.656.426.100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(50.631.648.967.698)	(14.477.319.687.500)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	47.379.361.151.489	2.602.398.201.292
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(1.890.893.284)	(1.875.235.672)
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(8.000.000)	(796.390.650.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	437.512.402.557	(446.530.945.780)

II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng

Tiền gửi ngân hàng đầu năm	30	82.443.314.146	528.974.259.926
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	82.443.314.146	528.974.259.926
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	46.496.827.791	437.585.970.886
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	35.946.486.355	91.388.289.040

III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)

Tiền gửi ngân hàng cuối năm	40	519.955.716.703	82.443.314.146
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	519.955.716.703	82.443.314.146
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	519.411.352.824	46.496.827.791
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	544.363.879	35.946.486.355

Người lập biểu



Trần Thị Lan

Kế toán trưởng



Quách Thị Xuân Thu

Lập, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quỳnh Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Giấy chứng nhận thành lập Công ty Chứng khoán BOS

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK – GP ngày 03 tháng 3 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/06/2014; Giấy phép điều chỉnh số 59/GPĐC-UBCK ngày 25/12/2017; Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 26/4/2018; Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK ngày 06/9/2018; Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ lên 969.225.090.000VND; Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 4 năm 2019 về việc thay đổi địa chỉ công ty; Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex thành Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 75/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc điều chỉnh thông tin của người đại diện theo pháp luật, Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Công ty Chứng khoán

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Mã số thuế: 0 1 0 2 6 6 9 3 6 8

1.3 Điều lệ hoạt động công ty chứng khoán: Ban hành ngày 17 tháng 03 năm 2008 và sửa đổi mới nhất tháng 7 năm 2019

1.4 Ngành nghề kinh doanh chính

Môi giới chứng khoán;
Tự doanh chứng khoán;
Tư vấn đầu tư chứng khoán;
Tư vấn tài chính;
Lưu ký chứng khoán;
Bảo lãnh phát hành chứng khoán
Môi giới và Tự doanh Chứng khoán phái sinh.

1.5 Quy mô vốn

Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018 là: 969.225.090.000VND (Bằng chữ: Chín trăm sáu mươi chín tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu không trăm chín mươi nghìn đồng ./.).

1.6 Hạn chế đầu tư và cho vay

Thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

1.7 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị trực thuộc :

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Địa chỉ : Gian phòng số 2, tầng 18, tòa nhà Saigon Centre, Giai đoạn 2, số 65 Lê Lợi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chi tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng; Tiền gửi của Tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK

Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn (không bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng đã được trình bày tại chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”).
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng.... Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Công ty đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ theo giá thị trường, thực hiện đánh giá lại theo quý. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu: Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại xác định lãi hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ.

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm: Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	6 – 10
Máy móc thiết bị	10
Phần mềm tin học	3 – 5

4.5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả***Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả***

Các khoản phải trả, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

Dự phòng phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp.

a) Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

b) Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

c) Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả trích lập trong năm là cho khoản phải trả bà Đường Thị Quy – chủ tài khoản chứng khoán 083C003060 theo thông báo thụ lý vụ án ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân Quận Nam Từ Liêm yêu cầu Công ty hoàn trả số tiền gốc 4.000.000.000 VND và lãi suất hàng tháng phát sinh từ số dư trong tài khoản có liên thông với các tài khoản khác đang nợ Công ty chưa hoàn trả với số tiền là 4.203.515.858 VND.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Điều kiện ghi nhận doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tài sản tài chính như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát tài sản tài chính;

- Doanh thu, thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tài sản tài chính;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tài sản tài chính.

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

Điều kiện ghi nhận các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng:

Phương pháp ghi nhận doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng: doanh thu được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái;

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

4.9 Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý công ty chứng khoán.

Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng như cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK định giá theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Riêng cổ phiếu FHH được đánh giá lại theo giá trung bình của ba báo giá của ba công ty chứng khoán tại thời điểm đánh giá lại (xem TM số B.7.24)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	535.340.615	151.101.586
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	329.017.209.539	123.369.722.922
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	54.693.686	1.151.340.069
Cộng	<u>329.607.243.840</u>	<u>124.672.164.577</u>

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Cửa công ty chứng khoán	16.911.011	226.999.000.000
- Cổ phiếu	16.911.011	226.999.000.000
b. Cửa nhà đầu tư	2.428.741.786	60.702.087.243.100
- Cổ phiếu	2.428.741.786	60.702.087.243.100
Tổng cộng	2.445.652.797	60.929.086.243.100

A.7.3. Các loại tài sản tài chính**7.3.1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Cổ phiếu niêm yết	165.888.632.506	80.066.393.760	171.889.330.006	165.608.542.482
Cổ phiếu chưa niêm yết	173.109.697.500	217.720.197.500	110.000.000	110.000.000
Cộng	<u>338.998.330.006</u>	<u>297.786.591.260</u>	<u>171.999.330.006</u>	<u>165.718.542.482</u>

7.3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Phương Đông có thời hạn 7 tháng, lãi suất 7,5%/năm.

7.3.3. Các khoản cho vay và phải thu

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Cho vay hoạt động Margin	141.956.337.435	141.956.337.435	126.832.459.306	126.832.459.306
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	13.536.867.847	13.536.867.847	103.643.385.408	103.643.385.408
Cộng	<u>155.493.205.282</u>	<u>155.493.205.282</u>	<u>230.475.844.714</u>	<u>230.475.844.714</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**A.7.4. Các khoản phải thu****7.4.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	147.945.205	684.931.505
Dự thu lãi cho vay margin	411.202.385	
Cộng	<u>559.147.590</u>	<u>684.931.505</u>

7.4.2. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho bên liên quan</i>	<i>3.333.000.000</i>	<i>6.969.000.000</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (*)	3.333.000.000	6.969.000.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>448.287.500</i>	<i>35.195.449.340</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ OTP Việt Nam	-	34.959.982.200
Các đối tượng khác	448.287.500	235.467.140
<i>Trả trước cho bên liên quan</i>	<i><u>3.781.287.500</u></i>	<i><u>42.164.449.340</u></i>

(*) Là khoản trả trước tiền thuê văn phòng tại toà nhà Saigon Centre theo hợp đồng thuê văn phòng với Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC ngày 28 tháng 02 năm 2018, giá trị hợp đồng là 9.999.000.000 VND, thời hạn thuê là 33 tháng.

7.4.3. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	24.655.721	163.542.436
Phải thu hoạt động tư vấn	258.600.000	196.000.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	340.652.010	52.853.657
Phải thu dịch vụ khác	28.877.847.486	28.877.847.486
Cộng	<u>29.501.755.217</u>	<u>29.290.243.579</u>
<i>Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi</i>	<i>29.018.847.486</i>	<i>29.018.847.486</i>

A.7.5. Dự phòng phải thu khó đòi

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(29.109.134.986)	(29.321.724.695)
Số trích lập/ hoàn nhập trong năm	-	212.589.709
Số cuối năm	<u>(29.109.134.986)</u>	<u>(29.109.134.986)</u>

Chi tiết số dư dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2019		
			Số đầu năm	Số trích lập/hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
1	Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	29.018.847.486	29.018.847.486	-	29.018.847.486
	<i>Đặng Thị Hoàn</i>	<i>1.985.767.855</i>	<i>1.985.767.855</i>		<i>1.985.767.855</i>
	<i>Đặng Thị Hồng Hà</i>	<i>1.802.130.395</i>	<i>1.802.130.395</i>		<i>1.802.130.395</i>
	<i>Đinh Thị Kim Thúy</i>	<i>1.128.657.078</i>	<i>1.128.657.078</i>		<i>1.128.657.078</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<i>Mai Đức Nam</i>	2.392.082.423	2.392.082.423		2.392.082.423
	<i>Nguyễn Thị Cẩm Tú</i>	3.245.015.924	3.245.015.924		3.245.015.924
	<i>Nguyễn Thị Nga</i>	1.744.423.468	1.744.423.468		1.744.423.468
	<i>Nguyễn Trà My</i>	2.444.898.378	2.444.898.378		2.444.898.378
	<i>Nguyễn Tuấn Anh</i>	3.167.341.425	3.167.341.425		3.167.341.425
	<i>Võ Hưng Hiếu</i>	2.791.041.936	2.791.041.936		2.791.041.936
	<i>Khách hàng khác</i>	8.317.488.604	8.317.488.604		8.317.488.604
2	Trả trước cho nhà cung cấp	90.287.500	90.287.500		90.287.500
	<i>Báo Thái Nguyên</i>	3.000.000	3.000.000		3.000.000
	<i>Công ty CP phần mềm OOS</i>	20.000.000	20.000.000		20.000.000
	<i>Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Du lịch Việt Mỹ</i>	25.200.000	25.200.000		25.200.000
	<i>Công ty TNHH Tích Hợp hệ thống quản lý Quốc Tế</i>	42.087.500	42.087.500		42.087.500
	Cộng	29.109.134.986	29.109.134.986		29.109.134.986

A.7.6. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phần mềm máy tính	5.449.997	20.762.500
Chi phí công cụ dụng cụ	419.338.315	5.509.330
Chi phí liên quan đến hoạt động chứng khoán	146.438.433	28.512.042
Chi phí bảo trì hệ thống	212.689.547	175.000.000
Chi phí bảo hiểm xe	88.631.791	-
Chi phí khác	138.278.960	60.248.855
Cộng	<u>1.010.827.043</u>	<u>290.032.727</u>

b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê văn phòng	34.405.061.848	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	86.324.187	107.493.507
Chi phí khác	29.329.041	45.445.627
Cộng	<u>34.520.715.076</u>	<u>152.939.134</u>

A.7.7. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	14.047.094.741	2.541.597.300	34.969.000	16.623.661.041
Tăng trong năm do mua mới	538.842.480	-	82.275.000	621.117.480
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	495.997.700	-	-	495.997.700
Số cuối năm	15.081.934.921	2.541.597.300	117.244.000	17.740.776.221
<i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	8.031.590.742	1.098.957.300	-	9.130.548.042
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	8.944.455.903	1.189.001.805	10.539.562	10.143.997.270
Khấu hao trong năm	1.407.926.598	144.264.000	27.152.703	1.579.343.301
Số cuối năm	10.352.382.501	1.333.265.805	37.692.265	11.723.340.571
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	5.102.638.838	1.352.595.495	24.429.438	6.479.663.771
Số cuối năm	4.729.552.420	1.208.331.495	79.551.735	6.017.435.650

A.7.8. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	8.465.237.400	1.364.782.548	9.830.019.948
Tăng do mua sắm mới	476.600.000	70.000.000	546.600.000
Tăng do xây dựng cơ bản dở dang	9.152.700.000	-	9.152.700.000
Số cuối năm	18.094.537.400	1.434.782.548	19.529.319.948
<i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	6.026.690.400	1.364.782.548	7.391.472.948
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	6.433.163.820	1.364.782.548	7.797.946.368
Khấu hao trong năm	1.313.599.265	16.051.379	1.329.650.644
Số cuối năm	7.746.763.085	1.380.833.927	9.127.597.012
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.032.073.580	-	2.032.073.580
Số cuối năm	10.347.774.315	53.948.621	10.401.722.936

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**A.7.9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phát sinh</u>	<u>Kết chuyển sang TSCĐ</u>	<u>Số cuối năm</u>
XDCB dở dang	-	9.648.697.700	9.648.697.700	-
<i>Mua sắm Chương trình phần mềm Giao dịch Chứng khoán</i>	-	9.152.700.000	9.152.700.000	-
<i>Lắp đặt phòng máy chủ tại VP 265 Cầu Giấy</i>	-	495.997.700	495.997.700	-
Tổng	-	9.648.697.700	9.648.697.700	-

A.7.10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	8.335.808.578	6.222.452.285
Tiền lãi được phân bổ trong kỳ	2.432.534.042	1.838.444.977
Cộng	10.888.342.620	8.180.897.262

A.7.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV FLC Land (Công ty Cổ phần FLC Land)	426.307.657	57.300.000
Công ty luật TNHH SMIC	341.584.100	147.584.100
Công ty Cổ phần công nghệ tin học và dịch vụ Goline	-	10.000.000
Các đối tượng khác	165.868.495	49.877.500
Cộng	933.760.252	264.761.600

A.7.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.573.183	4.985.204
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.543.230.239	6.213.829.292
Thuế thu nhập cá nhân	437.817.088	879.658.736
Cộng	6.990.620.510	7.098.473.232

Thuế giá trị gia tăng

Doanh thu dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lãi cho vay, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán là hoạt động không chịu thuế GTGT. Các hoạt động khác 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác công ty kê khai và nộp theo quy định.

A.7.13. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	93.949.245	118.006.244
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	2.494.061	2.494.061
Cộng	96.443.306	120.500.305

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**A.7.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí hoạt động	-	1.370.851.354
Chi phí quản lý CTCK	100.630.000	294.165.104
Cộng	<u>100.630.000</u>	<u>1.665.016.458</u>

A.7.15. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi phải trả TK 083C003060–Đường Thị Quy (*)	4.203.515.858	3.498.087.000
Cộng	<u>4.203.515.858</u>	<u>3.498.087.000</u>

(*) Theo thông báo thụ lý vụ án ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân Quận Nam Từ Liêm về việc Bà Đường Thị Quy chủ tài khoản chứng khoán 083C003060 yêu cầu Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex phải hoàn trả số tiền gốc 4.000.000.000 VND và tiền lãi hàng tháng phát sinh từ số dư trên. Theo đó, Công ty đã tạm tính lãi suất hàng tháng phát sinh từ số dư trong tài khoản tương ứng với lãi suất cơ bản của NHNN 9%/năm đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.203.515.858 VND.

A.7.16. Vốn chủ sở hữu**a. Tình hình biến động vốn và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Vốn khác của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ DPTC và rủi ro nghề nghiệp</u>	<u>Quỹ dự trữ vốn điều lệ</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn CSH</u>
Số đầu năm trước	310.500.000.000	(68.330.000)	524.623.997	539.355.743	-	14.731.745
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	596.625.260.000	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	62.099.830.000	-	-	-	-	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(151.000.000)	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	(139.015.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.621.349.970	3.621.349.970	724.269.994
Số dư cuối năm trước	<u>969.225.090.000</u>	<u>(219.330.000)</u>	<u>524.623.997</u>	<u>4.160.705.713</u>	<u>3.621.349.970</u>	<u>599.986.739</u>
Số dư đầu năm nay	969.225.090.000	(219.330.000)	524.623.997	4.160.705.713	3.621.349.970	599.986.739
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.134.406.234	3.134.406.234	626.881.247
Chi quỹ	-	-	-	-	-	(693.860.000)
Số dư cuối năm	<u>969.225.090.000</u>	<u>(219.330.000)</u>	<u>524.623.997</u>	<u>7.295.111.947</u>	<u>6.755.756.204</u>	<u>533.007.986</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị</u>
Ông Huỳnh Văn Thành	5,01%	48.568.000.000
Cổ đông khác	94,99%	920.657.090.000
Cộng	<u>100,00 %</u>	<u>969.225.090.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**c. Lợi nhuận chưa phân phối**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	183.671.261.916	77.520.671.961
Lợi nhuận chưa thực hiện	(41.211.738.746)	(6.280.787.524)
Cộng	<u>142.459.523.170</u>	<u>71.239.884.437</u>

A.7.17. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	57.951.980.000	49.951.870.000
Cộng	<u>57.951.980.000</u>	<u>49.951.870.000</u>

A.7.18. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu	131.160.000.000	30.050.000.000
Cộng	<u>131.160.000.000</u>	<u>30.050.000.000</u>

A.7.19. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	965.495.940.000	1.876.974.870.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.198.100.000.000	1.635.679.400.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	94.000.000	412.701.080.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	13.033.300.000	126.118.400.000
Cộng	<u>3.176.723.240.000</u>	<u>4.051.473.750.000</u>

A.7.20. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch. tự do chuyển nhượng	24.031.460.000	673.690.000
Cộng	<u>24.031.460.000</u>	<u>673.690.000</u>

A.7.21. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	519.411.352.824	46.496.827.791
<i>Của nhà đầu tư trong nước</i>	<i>519.411.352.824</i>	<i>46.496.827.791</i>
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	544.363.879	35.946.486.355
<i>Của nhà đầu tư trong nước</i>	<i>544.363.879</i>	<i>35.946.486.355</i>
Cộng	<u>519.955.716.703</u>	<u>82.443.314.146</u>

A.7.22. Phải trả Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	526.998.971.298	88.522.319.471
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>526.998.971.298</i>	<i>88.522.319.471</i>
Cộng	<u>526.998.971.298</u>	<u>88.522.319.471</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**B.7.23. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4
1	Cổ phiếu niêm yết	3.000.000		21.000.000.000	30.000.000.000	(9.000.000.000)
	+ AMD	3.000.000	7.000	21.000.000.000	30.000.000.000	(9.000.000.000)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	3.000.000		21.000.000.000	30.000.000.000	(9.000.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B.7.24.Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua		Giá trị tăng hoặc giảm trong năm	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch đánh giá lại năm nay
		C	D					
A	B	C		D	F			
I	Loại FVTPL	338.998.330.006	297.786.591.260	44.723.779.140	(79.654.730.362)	(6.280.787.524)	(6.280.787.524)	(41.211.738.746)
1	Cổ phiếu niêm yết	165.888.632.506	80.066.393.860	113.279.140	(79.654.730.362)	(6.280.787.524)	(6.280.787.524)	(85.822.238.746)
	<i>FLC</i>	1.611.561.453	921.642.200		(108.192.780)	(581.726.473)	(581.726.473)	(689.919.253)
	<i>HAI</i>	2.972.605.525	733.270.500	111.810.750		(2.351.145.775)	(2.351.145.775)	(2.239.335.025)
	<i>KLF</i>	7.772.814.914	1.414.177.600		(265.158.300)	(6.093.479.014)	(6.093.479.014)	(6.358.637.314)
	<i>AMD</i>	-	-		9.000.000.000	(9.000.000.000)		-
	<i>ROS</i>	153.527.470.708	76.993.442.400	-	(88.280.443.200)	11.746.414.892	11.746.414.892	(76.534.028.308)
	<i>Các cổ phiếu khác</i>	4.179.906	3.861.060	1.468.390	(936.082)	(851.154)	(851.154)	(318.846)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	173.109.697.500	217.720.197.500	44.610.500.000	-	-	-	44.610.500.000
	<i>Itasco</i>	110.000.000	110.000.000	-	-	-	-	-
	<i>BAV</i>	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	-
	<i>FHH (*)</i>	72.999.000.000	117.609.500.000	44.610.500.000	-	-	-	44.610.500.000
	<i>CIC</i>	697.500	697.500	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-	-	-
6	Các khoản đầu tư phát sinh niêm yết	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch đánh giá lại năm nay
A	B	C	D	F	F	F	
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
8	Các khoản đầu tư cho vay	-	-	-	-	-	-
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp	-	-	-	-	-	-
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	-	-	-	-	-	-
II	Loại HTM	-	-	-	-	-	-
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	-	-
IV	Loại AFS	-	-	-	-	-	-
	Cộng	338.998.330.006	297.786.591.260	44.723.779.140	(79.654.730.362)	(6.280.787.524)	(41.211.738.746)

(*) Cổ phiếu FHH được đánh giá lại theo giá trung bình của ba báo giá của ba công ty chứng khoán tại thời điểm đánh giá lại .

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**B.7.25.Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL	112.000	54.223.900
Cộng	<u>112.000</u>	<u>54.223.900</u>

B.7.26.Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn nhập/dự phòng phải thu khó đòi	-	(212.589.709)
Dự phòng chi phí phải trả	705.428.858	643.510.200
Chi phí khác	12.970.150	16.841.519
Cộng	<u>718.399.008</u>	<u>447.762.010</u>

B.7.27.Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.479.163.755	1.052.407.289
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	147.222.300
Cộng	<u>1.479.163.755</u>	<u>1.199.629.589</u>

B.7.28.Chi phí quản lý của công ty chứng khoán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.988.861.850	5.584.031.132
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư văn phòng	530.278.382	96.357.230
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.908.993.945	1.672.996.274
Chi phí thuế, phí và lệ phí	25.061.000	177.011.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.544.824.444	8.176.384.277
Cộng	<u>18.998.019.621</u>	<u>15.706.780.309</u>

B.7.29.Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phạt do vi phạm hợp đồng (*)	-	17.500.000.000
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	20.000.000	20.018.182
Thu nhập khác	1	5.568.546
Cộng	<u>20.000.001</u>	<u>17.525.586.728</u>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**B.7.30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	98.950.308.462	70.835.837.240
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(28.870.050.132)	8.071.514.119
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.995.615.366	20.051.942.357
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	3.995.615.366	437.756.413
<i>Lỗi chưa thực hiện</i>		19.614.185.944
- Các khoản điều chỉnh giảm	(32.865.665.498)	(11.980.428.238)
<i>Cổ tức được chia</i>	(112.000)	-
<i>Lãi chưa thực hiện</i>	(32.865.553.498)	(11.980.428.238)
Thu nhập chịu thuế	70.080.258.330	78.907.351.359
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	70.080.258.330	78.907.351.359
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	14.016.051.666	15.781.470.272
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	5.565.161.854	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.581.213.520	15.781.470.272

B.7.31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế đã thực hiện	114.300.046.164	62.688.124.674
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(2.286.000.923)	(1.253.762.493)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	(2.286.000.923)	(1.253.762.493)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	112.014.045.241	61.434.362.181
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	96.922.509	54.135.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.155,71	1.134,82

(*) Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 2% lợi nhuận sau thuế

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	96.922.509	31.050.000
Ảnh hưởng do đợt tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế	-	6.209.983
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền trong năm	-	16.875.597
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	96.922.509	54.135.580

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban điều hành và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thu nhập ban lãnh đạo	2.385.024.884	1.110.928.990
Cộng	2.385.024.884	1.110.928.990

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Anh trai của thành viên HĐQT Trịnh Thị Thúy Nga là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	Anh trai của thành viên HĐQT Trịnh Thị Thúy Nga là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	Anh trai của thành viên HĐQT Trịnh Thị Thúy Nga là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh phát triển Bất động sản FLCHOMES	Chủ tịch HĐQT Hương Trần Kiều Dung là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh phát triển Bất động sản FLCHOMES

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Số chứng khoán của các bên liên quan còn nắm giữ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>Giá trị</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	1.611.561.453
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	153.527.470.708
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh phát triển Bất động sản FLCHOMES	72.999.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

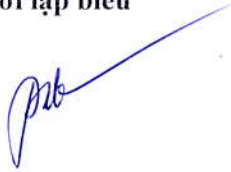
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Người lập biểu



Trần Thị Lan

Kế toán trưởng



Quách Thị Xuân Thu

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quỳnh Anh